PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 127/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2016 - 2018

(Tiếp theo Công báo số 985 + 986)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - ÔT-XTRÂY-LIA - NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

(Kèm theo Nghị định số 127/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**			
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:			
	- - Micro:			
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	5	0	0
8518.10.19	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	5	0	0
8518.10.90	- - Loại khác	5	0	0
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:			
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:			
8518.21.10	- - - Loa thùng	5	0	0
8518.21.90	- - - Loại khác	5	0	0
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:			
8518.22.10	- - - Loa thùng	5	0	0
8518.22.90	- - - Loại khác	5	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8518.29	- - Loại khác:			
8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	5	0	0
8518.29.90	- - - Loại khác	5	0	0
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:			
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	5	0	0
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	5	0	0
8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	5	0	0
	- - Bộ micro/loa kết hợp khác:			
8518.30.51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	5	0	0
8518.30.59	- - - Loại khác	5	0	0
8518.30.90	- - Loại khác	5	0	0
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:			
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	5	0	0
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	0	0	0
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	0	0	0
8518.40.90	- - Loại khác	7	5	0
8518.50	- Bộ tăng âm điện:			
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240W trở lên	0	0	0
8518.50.20	- - Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	0	0	0
8518.50.90	- - Loại khác	7	5	0
8518.90	- Bộ phận:			
8518.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	5	0	0
8518.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.40	0	0	0
8518.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	0	0	0
8518.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	0	0	0
8518.90.90	- - Loại khác	5	0	0
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**			
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (token) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu	7	5	0
8519.20.20	- - Loại khác	7	5	0
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	7	5	0
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	0	0	0
	- Thiết bị khác:			
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:			
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	7	5	0
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	7	5	0
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	7	5	0
	- - - Máy sao âm:			
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0
8519.81.49	- - - - Loại khác	7	5	0
8519.81.50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	0	0	0
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:			
8519.81.61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0
8519.81.69	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:			
8519.81.71	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0
8519.81.79	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Loại khác:			
8519.81.91	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0
8519.81.99	- - - - Loại khác	7	5	0
8519.89	- - Loại khác:			
	- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:			
8519.89.11	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	0	0	0
8519.89.12	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	0	0	0
8519.89.20	- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	7	5	0
8519.89.30	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0
8519.89.90	- - - Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
85.21	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**			
8521.10	- Loại dùng băng từ:			
8521.10.10	- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	0	0	0
8521.10.90	- - Loại khác	7	5	0
8521.90	- Loại khác:			
	- - Đầu đĩa laser:			
8521.90.11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	0	0	0
8521.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
8521.90.91	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	0	0	0
8521.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**			
8522.10.00	- Cụm đầu đọc-ghi	0	0	0
8522.90	- Loại khác:			
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	0	0	0
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	0	0	0
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	5	0	0
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xóa từ	5	0	0
	- - Loại khác:			
8522.90.91	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	0	0	0
8522.90.92	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	0	0	0
8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hóa thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	0	0	0
8522.90.99	- - - Loại khác	5	0	0
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**			
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8523.21	- - Thẻ có dải từ:			
8523.21.10	- - - Chưa ghi	5	0	0
8523.21.90	- - - Loại khác	5	0	0
8523.29	- - Loại khác:			
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	0	0	0
8523.29.19	- - - - - Loại khác	5	0	0
	- - - - Loại khác:			
8523.29.21	- - - - - Băng video	7	5	0
8523.29.29	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	0	0	0
8523.29.33	- - - - - Băng video	5	0	0
8523.29.39	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - - Loại khác:			
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	0	0	0
8523.29.42	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	7	5	0
8523.29.43	- - - - - Loại băng video khác	7	5	0
8523.29.49	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	0	0	0
8523.29.52	- - - - - Băng video	5	0	0
8523.29.59	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - - Loại khác:			
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0
8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	0	0	0
8523.29.63	- - - - - Băng video khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8523.29.69	- - - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Đĩa từ:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	0	0	0
8523.29.79	- - - - - Loại khác	5	0	0
	- - - - Loại khác:			
	- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			
8523.29.81	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.29.82	- - - - - - Loại khác	7	5	0
8523.29.83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7	5	0
8523.29.84	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	0	0	0
8523.29.89	- - - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Loại khác:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.91	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.29.92	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - - Loại khác:			
	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			
8523.29.93	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.29.94	- - - - - - Loại khác	0	0	0
8523.29.95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7	5	0
8523.29.99	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:			
8523.41	- - Loại chưa ghi:			
8523.41.10	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8523.41.90	- - - Loại khác	5	0	0
8523.49	- - Loại khác:			
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:			
8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:			
8523.49.12	- - - - - Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	7	5	0
8523.49.13	- - - - - Loại khác	0	0	0
8523.49.14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7	5	0
8523.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0
-	- - - Loại khác:			
8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0
8523.49.92	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	7	5	0
8523.49.93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7	5	0
8523.49.99	- - - - Loại khác	4	3	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:			
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:			
	- - - Loại chưa ghi:			
8523.51.11	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.51.19	- - - - Loại khác	5	0	0
	- - - Loại khác:			
	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			
8523.51.21	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.51.29	- - - - - Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7	5	0
8523.51.90	- - - - Loại khác	0	0	0
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	0	0	0
8523.59	- - Loại khác:			
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	0	0	0
	- - - Loại khác, chưa ghi:			
8523.59.21	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.59.29	- - - - Loại khác	5	0	0
	- - - Loại khác:			
8523.59.30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7	5	0
8523.59.90	- - - - Loại khác	0	0	0
8523.80	- Loại khác:			
8523.80.40	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	7	5	0
	- - Loại khác, chưa ghi:			
8523.80.51	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.80.59	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Loại khác:			
8523.80.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7	5	0
8523.80.99	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh**			
8525.50.00	- Thiết bị phát	0	0	0
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	0	0
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:			
8525.80.10	- - Webcam	0	0	0
	- - Camera ghi hình ảnh:			
8525.80.31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	5	0	0
8525.80.39	- - - Loại khác	5	0	0
8525.80.40	- - Camera truyền hình	0	0	0
8525.80.50	- - Loại camera kỹ thuật số khác	5	0	0
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**			
8526.10	- Rađa:			
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0
8526.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:			
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0
8526.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0	0	0
85.27	**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối**			
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:			
8527.12.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	7	5	5
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:			
8527.13.10	- - - Loại xách tay	7	5	5
8527.13.90	- - - Loại khác	7	5	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8527.19	- - Loại khác:			
	- - - Thiết bị thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:			
8527.19.11	- - - - Loại xách tay	7	5	5
8527.19.19	- - - - Loại khác	7	5	5
	- - - Loại khác:			
8527.19.91	- - - - Loại xách tay	7	5	5
8527.19.99	- - - - Loại khác	7	5	5
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:			
8527.21.00	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	7	5	5
8527.29.00	- - Loại khác	7	5	5
	- Loại khác:			
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:			
8527.91.10	- - - Loại xách tay	7	5	5
8527.91.90	- - - Loại khác	7	5	5
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:			
8527.92.10	- - - Loại xách tay	7	5	5
	- - - Loại khác:			
8527.92.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	7	5	5
8527.92.99	- - - - Loại khác	7	5	5
8527.99	- - Loại khác:			
8527.99.10	- - - Loại xách tay	7	5	5
	- - - Loại khác:			
8527.99.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	7	5	5
8527.99.99	- - - - Loại khác	7	5	5
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**			
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:			
8528.41	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:			
8528.41.10	- - - Loại màu	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8528.41.20	- - - Loại đơn sắc	0	0	0
8528.49	- - Loại khác:			
8528.49.10	- - - Loại màu	5	5	5
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	0	0	0
	- Màn hình khác:			
8528.51	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:			
8528.51.10	- - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt	0	0	0
8528.51.20	- - - Loại khác, màu	0	0	0
8528.51.30	- - - Loại khác, đơn sắc	0	0	0
8528.59	- - Loại khác:			
8528.59.10	- - - Loại màu	5	5	5
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	0	0	0
	- Máy chiếu:			
8528.61	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:			
8528.61.10	- - - Kiểu màn hình dẹt	0	0	0
8528.61.90	- - - Loại khác	0	0	0
8528.69	- - Loại khác:			
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	0	0	0
8528.69.90	- - - Loại khác	5	0	0
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:			
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:			
	- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function):			
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	0	0	0
8528.71.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	7	5	5
8528.71.99	- - - - Loại khác	7	5	5
8528.72	- - Loại khác, màu:			
8528.72.10	- - - Hoạt động bằng pin	7	5	5
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8528.72.91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	7	5	5
8528.72.92	- - - - LCD, LED và kiểu màn hình dẹt khác	7	5	5
8528.72.99	- - - - Loại khác	7	5	5
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	7	5	5
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**			
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:			
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:			
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0
8529.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	7	5	0
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	5	0	0
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	5	0	0
	- - Loại khác:			
8529.10.92	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	0	0	0
8529.10.99	- - - Loại khác	7	5	0
8529.90	- Loại khác:			
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	0	0	0
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	0	0	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0	0
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	7	5	0
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28:			
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	7	5	0
8529.90.55	- - - - Loại khác	0	0	0
8529.90.59	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0
8529.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**			
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0	0	0
8530.80.00	- Thiết bị khác	0	0	0
8530.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**			
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:			
8531.10.10	- - Báo trộm	0	0	0
8531.10.20	- - Báo cháy	0	0	0
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0	0
8531.10.90	- - Loại khác	0	0	0
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	0	0	0
8531.80	- Thiết bị khác:			
	- - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác:			
8531.80.11	- - - Chuông cửa và thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	5	0	0
8531.80.19	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):			
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0	0	0
8531.80.29	- - - Loại khác	0	0	0
8531.80.90	- - Loại khác	0	0	0
8531.90	- Bộ phận:			
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8531.90.20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	0	0	0
8531.90.30	- - Của chuông hoặc thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	0	0	0
8531.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**			
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0	0	0
	- Tụ điện cố định khác:			
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	0	0	0
8532.22.00	- - Tụ nhôm	0	0	0
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	0	0	0
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	0	0	0
8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic	0	0	0
8532.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0	0	0
8532.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**			
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:			
8533.10.10	- - Điện trở dán	0	0	0
8533.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Điện trở cố định khác:			
8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0
8533.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:			
8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0
8533.39.00	- - Loại khác	0	0	0
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0	0	0
8533.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.34	**Mạch in**			
8534.00.10	- Một mặt	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8534.00.20	- Hai mặt	0	0	0
8534.00.30	- Nhiều lớp	0	0	0
8534.00.90	- Loại khác	0	0	0
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V**			
8535.10.00	- Cầu chì	0	0	0
	- Bộ ngắt mạch tự động:			
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:			
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	5	0	0
8535.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
8535.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:			
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:			
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36kV	0	0	0
8535.30.19	- - - Loại khác	0	0	0
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0
8535.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	0	0	0
8535.90	- Loại khác:			
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0	0	0
8535.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang**			
8536.10	- Cầu chì:			
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:			
8536.10.11	- - - Sử dụng cho quạt điện	7	5	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8536.10.12	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	7	5	5
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	7	5	5
8536.10.19	- - - Loại khác	7	5	5
	- - Loại khác:			
8536.10.91	- - - Sử dụng cho quạt điện	7	5	5
8536.10.92	- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	7	5	5
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	7	5	5
8536.10.99	- - - Loại khác	7	5	5
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:			
	- - Loại hộp đúc:			
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	5	5	5
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32A	5	5	5
8536.20.13	- - - Dòng điện từ 32 A trở lên nhưng không quá 1.000 A	5	5	5
8536.20.19	- - - Loại khác	5	5	5
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	5	5	5
	- - Loại khác:			
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	5	5	5
8536.20.99	- - - Loại khác	5	5	5
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:			
8536.30.10	- - Bộ chống sét	0	0	0
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	7	5	5
8536.30.90	- - Loại khác	7	5	5
	- Rơ-le:			
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:			
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	7	5	5
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	7	5	5
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	7	5	5
8536.41.40	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	7	5	5
8536.41.90	- - - Loại khác	7	5	5
8536.49	- - Loại khác:			
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	7	5	5
8536.49.90	- - - Loại khác	7	5	5
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:			
8536.50.20	- - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	5	5	4

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - Loại ngắt và đảo mạch khi có sốc dòng điện cao dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí:			
8536.50.32	- - - Của loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	5	5	5
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện dưới 16 A	5	5	5
8536.50.39	- - - Loại khác	5	5	5
8536.50.40	- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster)	5	5	5
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:			
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16A	5	0	0
8536.50.59	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:			
8536.50.61	- - - Dòng điện dưới 16 A	5	5	5
8536.50.69	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Loại khác:			
8536.50.92	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	5	5	5
8536.50.95	- - - Loại khác, thiết bị khởi động cho động cơ điện hoặc cầu chì chuyển mạch	5	5	5
8536.50.99	- - - Loại khác	5	5	5
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:			
8536.61	- - Đui đèn:			
8536.61.10	- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	7	5	0
8536.61.99	- - - - Loại khác	7	5	0
8536.69	- - Loại khác:			
	- - - Phích cắm điện thoại:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8536.69.11	- - - - Dòng điện dưới 16 A	7	5	5
8536.69.19	- - - - Loại khác	7	5	5
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia âm cực dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:			
8536.69.22	- - - - Dòng điện dưới 16 A	5	5	5
8536.69.29	- - - - Loại khác	5	5	5
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:			
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	5	0	0
8536.69.39	- - - - Loại khác	5	0	0
	- - - Loại khác:			
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	7	5	5
8536.69.99	- - - - Loại khác	7	5	5
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:			
8536.70.10	- - Bằng gốm	0	0	0
8536.70.20	- - Bằng đồng	0	0	0
8536.70.90	- - Loại khác	5	0	0
8536.90	- Thiết bị khác:			
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):			
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	5	0	0
8536.90.19	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Hộp đấu nối:			
8536.90.22	- - - Dòng điện dưới 16 A	5	5	5
8536.90.29	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:			
8536.90.32	- - - Dòng điện dưới 16 A	5	5	5
8536.90.39	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Loại khác:			
	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A:			
8536.90.93	- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	7	5	5
8536.90.94	- - - - Loại khác	7	5	5
8536.90.99	- - - Loại khác	7	5	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
85.37	**Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**			
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:			
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	7	5	0
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	7	5	0
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	7	5	0
8537.10.19	- - - Loại khác	7	5	0
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	5	0	0
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	5	0	0
	- - Loại khác:			
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	7	5	0
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	7	5	0
8537.10.99	- - - Loại khác	7	5	0
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
	- - Bảng chuyển mạch:			
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0
8537.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Bảng điều khiển:			
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0
8537.20.29	- - - Loại khác	0	0	0
8537.20.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**			
8538.10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:			
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	5	0	0
8538.10.12	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	5	0	0
8538.10.19	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	0	0	0
8538.10.22	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	0	0	0
8538.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
8538.90	- Loại khác:			
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8538.90.11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	5	0	0
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	5	0	0
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	5	0	0
8538.90.19	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
8538.90.21	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	0	0	0
8538.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
85.39	**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang**			
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):			
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	7	5	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8539.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:			
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:			
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	7	5	5
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0
8539.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:			
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539.22.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0
8539.22.90	- - - Loại khác	7	5	0
8539.29	- - Loại khác:			
8539.29.10	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	7	5	5
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:			
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539.29.49	- - - - Loại khác	0	0	0
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	7	5	0
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	0	0	0
8539.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:			
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:			
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	7	5	0
8539.31.90	- - - Loại khác	7	5	0
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0
8539.39	- - Loại khác:			
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	0	0	0
8539.39.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8539.39.90	- - - Loại khác	7	5	5
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:			
8539.41.00	- - Đèn hồ quang	0	0	0
8539.49.00	- - Loại khác	0	0	0
8539.90	- Bộ phận:			
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	0	0	0
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	5	0	0
8539.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**			
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:			
8540.11.00	- - Loại màu	5	0	0
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	0	0	0
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	0	0	0
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:			
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	0	0	0
8540.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	0	0	0
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:			
8540.71.00	- - Magnetrons	0	0	0
8540.79.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:			
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0	0	0
8540.89.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8540.91.00	- - Của ống đèn tia âm cực	0	0	0
8540.99	- - Loại khác:			
8540.99.10	- - - Của ống đèn vi sóng	0	0	0
8540.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
85.41	**Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh**			
8541.10.00	- Điốt, trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang	0	0	0
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:			
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0	0	0
8541.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0	0
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:			
8541.40.10	- - Điốt phát sáng	0	0	0
	- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và tranzito cảm quang:			
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	0	0	0
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	0	0	0
8541.40.29	- - - Loại khác	0	0	0
8541.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	0	0	0
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0	0
8541.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**			
	- Mạch điện tử tích hợp:			
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0
8542.32.00	- - Thẻ nhớ	0	0	0
8542.33.00	- - Khuếch đại	0	0	0
8542.39.00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8542.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0	0	0
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0	0	0
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:			
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	0	0	0
8543.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8543.70	- Máy và thiết bị khác:			
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0	0	0
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0	0	0
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0
8543.70.50	- - Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	0	0	0
8543.70.90	- - Loại khác	0	0	0
8543.90	- Bộ phận:			
8543.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0
8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0
8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0
8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0
8543.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.50	0	0	0
8543.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.44	**Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**			
	- Dây đơn dạng cuộn:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8544.11	- - Bằng đồng:			
8544.11.10	- - - Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	0	0	0
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	0	0	0
8544.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
8544.19.00	- - Loại khác	0	0	0
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:			
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544.20.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544.20.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544.20.49	- - - Loại khác	0	0	0
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:			
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:			
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
8544.30.12	- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	7	5	0
8544.30.13	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Loại khác:			
8544.30.14	- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	7	5	0
8544.30.19	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544.30.99	- - - Loại khác	0	0	0
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:			
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.42.12	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0
8544.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.42.22	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0
8544.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Cáp ắc quy:			
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
8544.42.32	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03,87.04 hoặc 87.11	0	0	0
8544.42.33	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - - Loại khác:			
8544.42.34	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0
8544.42.39	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8544.42.91	- - - - Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	7	5	0
8544.42.92	- - - - Dây cáp điện bọc plastic khác	5	0	0
8544.42.99	- - - - Loại khác	0	0	0
8544.49	- - Loại khác:			
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.49.12	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0
8544.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	0	0	0
	- - - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8544.49.22	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	7	5	0
8544.49.23	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác	5	0	0
8544.49.29	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	0	0	0
8544.49.39	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	7	5	0
8544.49.49	- - - - Loại khác	0	0	0
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:			
	- - Dùng cho điện áp trên 1kV nhưng không quá 36kV:			
8544.60.11	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm	7	5	0
8544.60.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:			
8544.60.21	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm	0	0	0
8544.60.29	- - - Loại khác	0	0	0
8544.60.30	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV	0	0	0
8544.70	- Cáp sợi quang:			
8544.70.10	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.70.90	- - Loại khác	0	0	0
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**			
	- Điện cực:			
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0	0	0
8545.19.00	- - Loại khác	0	0	0
8545.20.00	- Chổi than	0	0	0
8545.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**			
8546.10.00	- Bằng thủy tinh	0	0	0
8546.20	- Bằng gốm:			
8546.20.10	- - Dùng cho đầu nối máy biến áp và thiết bị ngắt dòng	0	0	0
8546.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8546.90.00	- Loại khác	0	0	0
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**			
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0	0	0
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	0	0	0
8547.90	- Loại khác:			
8547.90.10	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0	0	0
8547.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết:			
	- - Phế thải pin, ắc quy axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:			
8548.10.12	- - - Loại dùng cho phương tiện bay	5	0	0
8548.10.19	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:			
8548.10.22	- - - Của pin và bộ pin	5	0	0
8548.10.23	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho phương tiện bay	5	0	0
8548.10.29	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:			
8548.10.32	- - - Của pin và bộ pin	5	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8548.10.33	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho phương tiện bay	5	0	0
8548.10.39	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Loại khác:			
8548.10.91	- - - Của pin và bộ pin	5	0	0
8548.10.92	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho phương tiện bay	5	0	0
8548.10.99	- - - Loại khác	5	0	0
8548.90	- Loại khác:			
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	0	0	0
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0	0	0
8548.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 86. Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại			
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc quy điện**			
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc quy điện	0	0	0
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy**			
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	0	0	0
8602.90.00	- Loại khác	0	0	0
86.03	**Toa xe khách tự hành của đường sắt hoặc đường xe điện, toa xe hàng và toa xe hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04**			
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0
8603.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)**	0	0	0
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	0	0	0
86.06	**Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành**			
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0	0	0
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0	0
	- Loại khác:			
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0	0
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0	0	0
8606.99.00	- - Loại khác	0	0	0
86.07	**Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện**			
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:			
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0	0
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	0	0
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	0	0	0
	- Hãm và các phụ tùng hãm:			
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0	0	0
8607.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8607.30.00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	0	0	0
	- Loại khác:			
8607.91.00	- - Của đầu máy	0	0	0
8607.99.00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
86.08	**Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**			
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0	0	0
8608.00.90	- Loại khác	0	0	0
8609.00.00	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**	0	0	0
	Chương 87. Xe trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng			
87.01	**Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09)**			
8701.10	- Máy kéo cầm tay:			
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:			
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	7	5	0
8701.10.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	0	0	0
8701.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (rơ moóc 1 trục):			
8701.20.10	- - Dạng CKD	0	0	0
8701.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8701.30.00	- Máy kéo bánh xích	0	0	0
8701.90	- Loại khác:			
8701.90.10	- - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0
8701.90.90	- - Loại khác	0	0	0
87.02	**Ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**			
8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
	- - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	100	100	100
	- - - Xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	5	5	5
8702.10.79	- - - - Loại khác	5	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	100	100	100
8702.10.89	- - - - Loại khác	100	100	100
8702.10.90	- - - Loại khác	100	100	100
8702.90	- Loại khác:			
	- - Loại khác:			
8702.90.92	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	100	100	100
	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:			
8702.90.93	- - - - Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	5	5	5
8702.90.94	- - - - Loại khác	100	100	100
8702.90.95	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác	100	100	100
8702.90.99	- - - Loại khác	100	100	100
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**			
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:			
8703.10.10	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	7	5	5
8703.10.90	- - Loại khác	100	100	100
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:			
8703.21.10	- - - Xe ô tô đua nhỏ	100	100	100
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			
	- - - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8703.21.24	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	100	100	100
8703.21.29	- - - - - Loại khác	100	100	100
	- - - Loại khác:			
8703.21.91	- - - - Xe cứu thương	100	100	100
8703.21.92	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	100	100	100
8703.21.99	- - - - Loại khác	37	37	36
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:			
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			
8703.22.19	- - - - Loại khác	100	100	80
	- - - Loại khác:			
8703.22.91	- - - - Xe cứu thương	10	10	10
8703.22.92	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	100	100	80
8703.22.99	- - - - Loại khác	37	37	29
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
8703.23.10	- - - Xe cứu thương	10	10	10
	- - - Xe tang lễ:			
8703.23.29	- - - - Loại khác	5	5	4
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.23.39	- - - - Loại khác	5	5	4
8703.23.40	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	100	100	80
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
8703.23.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	100	100	80
8703.23.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	100	100	80
8703.23.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	100	100	80
8703.23.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	100	100	80
	- - - Loại khác:			
8703.23.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	100	100	80

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8703.23.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	100	100	80
8703.23.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	100	100	80
8703.23.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	100	100	80
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
8703.24.10	- - - Xe cứu thương	10	10	10
	- - - Xe tang lễ:			
8703.24.29	- - - - Loại khác	5	5	4
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.24.39	- - - - Loại khác	5	5	4
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
8703.24.51	- - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	80
8703.24.59	- - - - Loại khác	100	100	80
8703.24.70	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	100	100	80
	- - - Loại khác:			
8703.24.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	80
8703.24.99	- - - - Loại khác	100	100	80
	- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:			
8703.31.20	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	100	100	80
8703.31.40	- - - Xe cứu thương	10	10	10
8703.31.50	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	100	100	80
	- - - Loại khác:			
8703.31.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	37	37	29
8703.31.99	- - - - Loại khác	100	100	80
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:			
8703.32.10	- - - Xe cứu thương	10	10	10
	- - - Xe tang lễ:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8703.32.29	- - - - Loại khác	5	5	4
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.32.39	- - - - Loại khác	5	5	4
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:			
8703.32.52	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	80
8703.32.53	- - - - - Loại khác	100	100	80
	- - - - Loại khác:			
8703.32.54	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	80
8703.32.59	- - - - - Loại khác	100	100	80
8703.32.60	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	100	100	80
	- - - Loại khác:			
	- - - - Loại dung tích xilanh không quá 2.000 cc:			
8703.32.92	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	80
8703.32.93	- - - - - Loại khác	100	100	80
	- - - - Loại khác:			
8703.32.94	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	80
8703.32.99	- - - - - Loại khác	100	100	80
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:			
8703.33.10	- - - Xe cứu thương	10	10	10
	- - - Xe tang lễ:			
8703.33.29	- - - - Loại khác	5	5	4
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.33.39	- - - - Loại khác	5	5	4
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
8703.33.53	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	80
8703.33.54	- - - - - Loại khác	100	100	80
	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
8703.33.55	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	80

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8703.33.59	- - - - - Loại khác	100	100	80
8703.33.70	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	100	100	80
	- - - Loại khác:			
8703.33.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	80
8703.33.99	- - - - Loại khác	100	100	80
	- Loại khác:			
8703.90	- - Xe hoạt động bằng điện:			
8703.90.11	- - - Xe cứu thương	10	10	10
8703.90.12	- - - Xe ô tô đua nhỏ	7	5	5
	- - - Loại khác:			
8703.90.19	- - - - Loại khác	7	5	5
	- - Loại khác:			
8703.90.70	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	100	100	100
8703.90.90	- - - Loại khác	7	5	5
87.04	**Ô tô chở hàng**			
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:			
	- - Loại khác:			
8704.10.23	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	100	100	100
8704.10.24	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	100	100	100
8704.10.25	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	100	100	100
8704.10.26	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	100	100	100
8704.10.27	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	10	10	10
8704.10.28	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	10	10	10
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:			
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8704.21.21	- - - - Xe đông lạnh	20	20	20
8704.21.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704.21.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.21.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	100	100	100
8704.21.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704.21.29	- - - - Loại khác	100	100	100
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.22.21	- - - - - Xe đông lạnh	20	20	20
8704.22.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704.22.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.22.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	60	60	60
8704.22.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704.22.29	- - - - - Loại khác	60	60	60
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.22.41	- - - - - Xe đông lạnh	20	20	20
8704.22.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704.22.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.22.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	30	25	20
8704.22.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	60	60	60
	- - - - - Loại khác:			
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	60	60	60
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	30	25	20
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.23.21	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704.23.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704.23.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.23.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8704.23.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704.23.29	- - - - - Loại khác	20	20	20
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.23.61	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704.23.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704.23.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.23.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704.23.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15
8704.23.66	- - - - - Xe tự đổ	20	20	20
8704.23.69	- - - - - Loại khác	20	20	20
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.23.81	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704.23.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704.23.83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10	10	10
8704.23.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10
8704.23.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10	10	10
8704.23.86	- - - - - Xe tự đổ	10	10	10
8704.23.89	- - - - - Loại khác	10	10	10
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:			
	- - - Loại khác:			
8704.31.21	- - - - Xe đông lạnh	20	20	20
8704.31.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704.31.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.31.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	100	100	100
8704.31.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704.31.29	- - - - Loại khác	100	100	100
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.21	- - - - - Xe đông lạnh	20	20	20

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8704.32.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704.32.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.32.24	- - - - - Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị	60	60	60
8704.32.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704.32.29	- - - - - Loại khác	60	60	60
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.41	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704.32.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704.32.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10	10	10
8704.32.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	30	25	20
8704.32.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	60	60	60
	- - - - - Loại khác:			
8704.32.46	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	60	60	60
8704.32.49	- - - - - - Loại khác	30	25	20
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.61	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704.32.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704.32.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.32.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704.32.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704.32.69	- - - - - Loại khác	20	20	20
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.81	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704.32.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704.32.83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.32.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704.32.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704.32.86	- - - - - Xe tự đổ	20	20	20

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8704.32.89	- - - - - Loại khác	20	20	20
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.93	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704.32.94	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704.32.95	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.32.96	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704.32.97	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704.32.98	- - - - - Xe tự đổ	20	20	20
8704.32.99	- - - - - Loại khác	20	20	20
8704.90	- Loại khác:			
	- - Loại khác:			
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	100	100	100
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	60	60	60
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	60	60	60
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	20	20	20
8704.90.99	- - - Loại khác	20	20	20
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)**			
8705.10.00	- Xe cần cẩu	0	0	0
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	0	0
8705.30.00	- Xe cứu hỏa	0	0	0
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	0	0	0
8705.90	- Loại khác:			
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	0	0	0
8705.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	5	5	4
8706.00.19	- - Loại khác	5	5	4
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			
8706.00.21	- - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	20	20	20
8706.00.29	- - Loại khác	20	20	20
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8706.00.31	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	30	25	20
8706.00.32	- - Dùng cho xe cứu thương	30	25	20
8706.00.33	- - Dùng cho xe ô tô (bao gồm cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van)	30	25	20
8706.00.39	- - Loại khác	30	25	20
8706.00.40	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	5	5	5
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	5	5	4
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8707.10.10	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	30	25	20
8707.10.20	- - Dùng cho xe cứu thương	30	25	20
8707.10.90	- - Loại khác	30	25	20
8707.90	- Loại khác:			
8707.90.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	4
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			
8707.90.21	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	5	5	5
8707.90.29	- - - Loại khác	5	5	5
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	5	5	4
8707.90.90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:			
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.10.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):			
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	7	0	0
8708.29	- - Loại khác:			
	- - - Các bộ phận của cửa xe:			
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.29.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.29.14	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	7	5	0
8708.29.19	- - - - Loại khác	7	5	0
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	7	5	0
	- - - Loại khác:			
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	7	5	0
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	7	5	0
8708.29.95	- - - - - Loại khác	7	5	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	7	5	0
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	7	5	0
8708.29.98	- - - - - Loại khác	7	5	0
8708.29.99	- - - - Loại khác	7	5	0
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:			
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	7	5	0
8708.30.29	- - - Loại khác	7	5	0
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	7	5	0
8708.30.90	- - Loại khác	7	5	0
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:			
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	7	5	0
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.40.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	7	5	0
8708.40.29	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Bộ phận:			
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.40.99	- - - Loại khác	7	5	0
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:			
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	7	5	0
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.50.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	7	5	0
8708.50.29	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Bộ phận:			
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	7	5	0
8708.50.92	- - - - Loại khác	7	5	0
8708.50.93	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.50.99	- - - Loại khác	7	5	0
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:			
	- - Ốp đầu trục bánh xe:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.70.17	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	7	5	0
8708.70.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:			
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.70.29	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:			
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.70.39	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.70.96	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	7	5	0
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.70.99	- - - Loại khác	7	5	0
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):			
	- - Hệ thống giảm chấn:			
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	7	5	0
8708.80.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Bộ phận:			
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.80.99	- - - Loại khác	7	5	0
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:			
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:			
	- - - Két nước làm mát:			
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.91.17	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8708.91.19	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Bộ phận:			
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.91.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.91.99	- - - - Loại khác	7	5	0
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:			
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.92.40	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	7	5	0
8708.92.90	- - - Loại khác	7	5	0
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:			
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	7	5	0
8708.93.90	- - - Loại khác	7	5	0
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:			
8708.94.10	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	7	5	0
	- - - Loại khác:			
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.94.99	- - - - Loại khác	7	5	0
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:			
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	7	5	0
8708.95.90	- - - Bộ phận	7	5	0
8708.99	- - Loại khác:			
8708.99.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:			
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:			
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	7	5	0
8708.99.23	- - - - - Bộ phận	7	5	0
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	7	5	0
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8708.99.50	- - - - Vỏ két nước làm mát	7	5	0
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:			
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	7	5	0
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	7	5	0
8708.99.70	- - - - Loại khác	7	5	0
8708.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên**			
	- Xe:			
8709.11.00	- - Loại chạy điện	0	0	0
8709.19.00	- - Loại khác	0	0	0
8709.90.00	- Bộ phận	0	0	0
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	*	*	*
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng**			
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:			
	- - Dạng CKD:			
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	7	5	5
8711.10.13	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	7	5	5
8711.10.19	- - - Loại khác	30	25	20
	- - Loại khác:			
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	7	5	5
8711.10.93	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	7	5	5
8711.10.99	- - - Loại khác	30	25	20
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8711.20.10	- - Xe mô tô địa hình	30	25	20
8711.20.20	- - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	7	5	5
	- - Loại khác, dạng CKD:			
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:			
8711.20.31	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	30	25	20
8711.20.32	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	30	25	20
8711.20.39	- - - - Loại khác	7	5	5
	- - - Loại khác:			
8711.20.45	- - - - Loại có dung tích xi lanh không quá 200 cc	7	5	5
8711.20.49	- - - - Loại khác	7	5	5
	- - Loại khác:			
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:			
8711.20.51	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	30	25	20
8711.20.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	100	100	100
8711.20.59	- - - - Loại khác	7	5	5
8711.20.90	- - - Loại khác	7	5	5
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:			
8711.30.10	- - Xe mô tô địa hình	30	25	20
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	30	25	20
8711.30.90	- - Loại khác	30	25	20
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:			
8711.40.10	- - Xe mô tô địa hình	30	25	20
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	30	25	20
8711.40.90	- - Loại khác	100	100	100
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:			
8711.50.20	- - Dạng CKD	30	25	20
8711.50.90	- - Loại khác	30	25	20

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8711.90	- Loại khác:			
8711.90.40	- - Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	30	25	20
	- - Loại khác, dạng CKD:			
8711.90.51	- - - Xe mô tô điện	7	5	5
8711.90.52	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	7	5	5
8711.90.53	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc	7	5	5
8711.90.54	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500cc	7	5	5
	- - Loại khác:			
8711.90.91	- - - Xe mô tô điện	7	5	5
8711.90.99	- - - Loại khác	7	5	5
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**			
8712.00.10	- Xe đạp đua	0	0	0
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	7	5	5
8712.00.30	- Xe đạp khác	7	5	5
8712.00.90	- Loại khác	7	5	5
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**			
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0
8713.90.00	- Loại khác	0	0	0
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**			
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):			
8714.10.10	- - Yên xe	7	5	5
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	30	25	20
8714.10.90	- - Loại khác	30	25	20
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:			
	- - Bánh xe nhỏ:			
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0
8714.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
8714.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:			
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	20
	- - - Loại khác:			
8714.91.91	- - - - Bộ phận của phuộc xe đạp	30	25	20
8714.91.99	- - - - Loại khác	30	25	20
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:			
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	20
8714.92.90	- - - Loại khác	30	25	20
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:			
8714.93.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	20
8714.93.90	- - - Loại khác	30	25	20
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:			
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	20
8714.94.90	- - - Loại khác	30	25	20
8714.95	- - Yên xe:			
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	20
8714.95.90	- - - Loại khác	30	25	20
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:			
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	20
8714.96.90	- - - Loại khác	30	25	20
8714.99	- - Loại khác:			
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:			
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	30	25	20
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	30	25	20
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	30	25	20
8714.99.92	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	30	25	20
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng**	7	5	0
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**			
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	5	0	0
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	0	0	0
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:			
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	0	0	0
8716.39	- - Loại khác:			
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8716.39.91	- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	0	0	0
8716.39.99	- - - - Loại khác	5	0	0
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	0	0	0
8716.80	- Xe khác:			
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	7	5	0
8716.80.20	- - Xe cút kít	7	5	0
8716.80.90	- - Loại khác	7	5	0
8716.90	- Bộ phận:			
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:			
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	0	0	0
8716.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Dùng cho xe khác:			
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8716.90.92	- - - - Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30 mm	0	0	0
8716.90.93	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8716.90.94	- - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	0	0	0
8716.90.95	- - - - Bánh xe, dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30 mm	0	0	0
8716.90.96	- - - - Loại bánh xe khác	0	0	0
8716.90.99	- - - - Loại khác	0	0	0
	Chương 88. Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng			
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**	0	0	0
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ**			
	- Trực thăng:			
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0	0
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:			
8802.20.10	- - Máy bay	0	0	0
8802.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:			
8802.30.10	- - Máy bay	0	0	0
8802.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000 kg:			
8802.40.10	- - Máy bay	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8802.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0	0
88.03	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02**			
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	0	0
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0	0	0
8803.90	- Loại khác:			
8803.90.10	- - Của vệ tinh viễn thông	0	0	0
8803.90.20	- - Của khí cầu, tàu lượn hoặc diều	0	0	0
8803.90.90	- - Loại khác	0	0	0
88.04	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng**			
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0	0	0
8804.00.90	- Loại khác	0	0	0
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên**			
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:			
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0
8805.29	- - Loại khác:			
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0
8805.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	Chương 89. Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi			
89.01	**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:			
8901.10.10	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0
8901.10.20	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0
8901.10.60	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	0	0	0
8901.10.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0
8901.10.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	0	0	0
8901.10.90	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	0	0	0
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng:			
8901.20.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	0	0	0
8901.20.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:			
8901.30.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	0	0	0
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:			
	- - Không có động cơ đẩy:			
8901.90.11	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0
8901.90.12	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0
8901.90.14	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	0	0	0
	- - Có động cơ đẩy:			
8901.90.31	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0
8901.90.32	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0
8901.90.33	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8901.90.34	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0
8901.90.35	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	0	0	0
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0
89.02	**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt**			
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:			
8902.00.21	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10	10	10
8902.00.22	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10	10	10
8902.00.23	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 250	10	10	10
8902.00.24	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	0	0	0
8902.00.25	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0
8902.00.26	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0
	- Loại khác:			
8902.00.91	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10	10	10
8902.00.92	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10	10	10
8902.00.93	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 250	10	10	10
8902.00.94	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	0	0	0
8902.00.95	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0
8902.00.96	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô**			
8903.10.00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	0	0	0
	- Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8903.91.00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	0	0	0
8903.92.00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	0	0	0
8903.99.00	- - Loại khác	0	0	0
89.04	**Tàu kéo và tàu đẩy**			
8904.00.10	- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:			
8904.00.31	- - Dùng cho loại có công suất không quá 4.000 hp	0	0	0
8904.00.39	- - Loại khác	0	0	0
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm**			
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	0	0	0
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	0	0	0
8905.90	- Loại khác:			
8905.90.10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	0	0	0
8905.90.90	- - Loại khác	0	0	0
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo**			
8906.10.00	- Tàu chiến	0	0	0
8906.90	- Loại khác:			
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	0	0	0
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	0	0	0
8906.90.90	- - Loại khác	0	0	0
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**			
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	0	0	0
8907.90	- Loại khác:			
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0
8907.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8908.00.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ**	0	0	0
	Chương 90. Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**			
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:			
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0	0	0
9001.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0	0
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0	0	0
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	0	0	0
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	0	0
9001.90	- Loại khác:			
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0
9001.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**			
	- Vật kính:			
9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh:			
9002.11.10	- - - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
9002.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
9002.19.00	- - Loại khác	0	0	0
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0
9002.20.30	- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	0	0	0
9002.20.90	- - Loại khác	0	0	0
9002.90	- Loại khác:			
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0
9002.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng**			
	- Khung và gọng:			
9003.11.00	- - Bằng plastic	0	0	0
9003.19.00	- - Bằng vật liệu khác	0	0	0
9003.90.00	- Bộ phận	0	0	0
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác**			
9004.10.00	- Kính râm	5	0	0
9004.90	- Loại khác:			
9004.90.10	- - Kính thuốc	0	0	0
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	0	0	0
9004.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**			
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0
9005.80	- Dụng cụ khác:			
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0
9005.80.90	- - Loại khác	0	0	0
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):			
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0
9005.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**			
9006.10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:			
9006.10.10	- - Máy vẽ ảnh laser	0	0	0
9006.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	0	0	0
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	7	5	0
	- Máy ảnh loại khác:			
9006.51.00	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	7	5	0
9006.52.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	0	0	0
9006.53.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	0	0	0
9006.59	- - Loại khác:			
9006.59.10	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	0	0	0
9006.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:			
9006.61.00	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện (“điện tử”)	5	0	0
9006.69.00	- - Loại khác	5	0	0
	- Các bộ phận và phụ kiện:			
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:			
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	0	0	0
9006.91.30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	0	0	0
9006.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
9006.99	- - Loại khác:			
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	0	0	0
9006.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**			
9007.10.00	- Máy quay phim	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9007.20	- Máy chiếu phim:			
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0	0	0
9007.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:			
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	0	0	0
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**			
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:			
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0	0
9008.50.90	- - Loại khác	0	0	0
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9008.90.20	- - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0	0	0
9008.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**			
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	0	0	0
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:			
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0
9010.50.90	- - Loại khác	0	0	0
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:			
9010.60.10	- - Của loại từ 300 inch trở lên	0	0	0
9010.60.90	- - Loại khác	0	0	0
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9010.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	0	0	0
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0
9010.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu**			
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	0	0	0
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0	0	0
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ**			
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	0	0
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0
90.13	**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**			
9013.10.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0	0
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	0	0	0
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:			
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	0	0	0
9013.80.90	- - Loại khác	0	0	0
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9013.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20	0	0	0
9013.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.20	0	0	0
9013.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	0	0
9013.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**			
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9014.80.10	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0
9014.80.90	- - Loại khác	0	0	0
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0
9014.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**			
9015.10	- Máy đo xa:			
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0
9015.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	0	0	0
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	0	0
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0	0	0
9015.80.90	- - Loại khác	0	0	0
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0
9016.00.00	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân**	0	0	0
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**			
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:			
9017.10.10	- - Máy vẽ	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9017.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:			
9017.20.10	- - Thước	0	0	0
9017.20.30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	0	0	0
9017.20.90	- - Loại khác	0	0	0
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0	0	0
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	0	0	0
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9017.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0	0	0
9017.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**			
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):			
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	0	0	0
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	0	0	0
9018.13.00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0	0	0
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	0	0
9018.19.00	- - Loại khác	0	0	0
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	0	0
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:			
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:			
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9018.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0
9018.39	- - Loại khác:			
9018.39.10	- - - Ống thông đường tiểu	0	0	0
9018.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:			
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0
9018.49.00	- - Loại khác	0	0	0
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	0	0
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0
9018.90.30	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0	0	0
9018.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác**			
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:			
9019.10.10	- - Loại điện tử	0	0	0
9019.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9019.20.00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0	0	0
9020.00.00	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được**	0	0	0
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể**			
9021.10.00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0	0	0
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9021.21.00	- - Răng giả	0	0	0
9021.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:			
9021.31.00	- - Khớp giả	0	0	0
9021.39.00	- - Loại khác	0	0	0
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0
9021.50.00	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0
9021.90.00	- Loại khác	0	0	0
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị**			
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:			
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0	0
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0
9022.19	- - Cho các mục đích khác:			
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0
9022.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:			
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	0	0
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0
9022.30.00	- Ống phát tia X	0	0	0
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9022.90.90	- - Loại khác	0	0	0
9023.00.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác**	0	0	0
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)**			
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:			
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9024.80	- Máy và thiết bị khác:			
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9024.90.10	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
9024.90.20	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**			
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:			
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0	0
9025.19	- - Loại khác:			
	- - - Hoạt động bằng điện:			
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0
9025.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9025.80	- Dụng cụ khác:			
9025.80.20	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9025.80.30	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9025.90.10	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9025.90.20	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**			
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:			
9026.10.10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.10.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:			
9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.20.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:			
9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu**			
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9027.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:			
9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):			
9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):			
9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:			
9027.80.10	- - Lộ sáng kế	0	0	0
9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:			
9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0	0	0
	- - Loại khác:			
9027.90.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên**			
9028.10	- Thiết bị đo khí:			
9028.10.10	- - Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	0	0	0
9028.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:			
9028.20.20	- - Công tơ nước	0	0	0
9028.20.90	- - Loại khác	0	0	0
9028.30	- Công tơ điện:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	7	5	0
9028.30.90	- - Loại khác	7	5	0
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0
9028.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**			
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:			
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	5	0	0
9029.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:			
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	7	5	0
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0
9029.20.90	- - Loại khác	0	0	0
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9029.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0
9029.90.20	- - Của hàng hóa khác thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác**			
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0	0	0
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:			
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0	0
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:			
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	0	0
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0
9030.33.90	- - - Loại khác	0	0	0
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0	0
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:			
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:			
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0	0	0
9030.82.90	- - - Loại khác	0	0	0
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:			
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9030.84.90	- - - Loại khác	0	0	0
9030.89	- - Loại khác:			
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	0	0	0
9030.89.90	- - - Loại khác	0	0	0
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hóa thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9030.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng**			
9031.10	- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:			
9031.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9031.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9031.20	- Bàn kiểm tra:			
9031.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9031.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:			
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0	0	0
9031.49	- - Loại khác:			
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0	0	0
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9031.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:			
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	0	0	0
9031.80.90	- - Loại khác	0	0	0
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
	- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:			
9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0	0	0
9031.90.12	- - - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9031.90.13	- - - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9031.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
9031.90.20	- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**			
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:			
9032.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9032.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:			
9032.20.10	- - Hoạt động bằng điện	7	5	0
9032.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	7	5	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:			
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	0	0	0
9032.89	- - Loại khác:			
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền	0	0	0
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:			
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	7	5	0
9032.89.39	- - - - Loại khác	0	0	0
9032.89.90	- - - Loại khác	0	0	0
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9032.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0	0
9032.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0	0
9032.90.30	- - Của hàng hóa hoạt động bằng điện khác	0	0	0
9032.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.33	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90**			
9033.00.10	- Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9033.00.20	- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
	Chương 91. Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng			
91.01	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý**			
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	7	5	0
9101.19.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	7	5	0
9101.29.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	7	5	0
9101.99.00	- - Loại khác	7	5	0
91.02	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01**			
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	7	5	0
9102.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	7	5	0
9102.19.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9102.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	7	5	0
9102.29.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
9102.91	- - Hoạt động bằng điện:			
9102.91.10	- - - Đồng hồ bấm giờ	7	5	0
9102.91.90	- - - Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9102.99.00	- - Loại khác	7	5	0
91.03	**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04**			
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	7	5	0
9103.90.00	- Loại khác	7	5	0
91.04	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy**			
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	0	0	0
9104.00.20	- Dùng cho phương tiện bay	0	0	0
9104.00.30	- Dùng cho tàu thủy	0	0	0
9104.00.90	- Loại khác	0	0	0
91.05	**Đồng hồ thời gian khác**			
	- Đồng hồ báo thức:			
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	7	5	0
9105.19.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Đồng hồ treo tường:			
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	7	5	0
9105.29.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:			
9105.91.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	0	0	0
9105.91.90	- - - Loại khác	7	5	0
9105.99	- - Loại khác:			
9105.99.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	0	0	0
9105.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
91.06	**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian)**			
9106.10.00	- Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9106.90	- Loại khác:			
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	0	0	0
9106.90.90	- - Loại khác	0	0	0
9107.00.00	**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ**	0	0	0
91.08	**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**			
	- Hoạt động bằng điện:			
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	7	5	0
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	7	5	0
9108.19.00	- - Loại khác	7	5	0
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	7	5	0
9108.90.00	- Loại khác	7	5	0
91.09	**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**			
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	7	5	0
9109.90.00	- Loại khác	7	5	0
91.10	**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp**			
	- Của đồng hồ cá nhân:			
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	7	5	0
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	7	5	0
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	7	5	0
9110.90.00	- Loại khác	7	5	0
91.11	**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó**			
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	7	5	0
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	7	5	0
9111.90.00	- Bộ phận	7	5	0
91.12	**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng**			
9112.20.00	- Vỏ	7	5	0
9112.90.00	- Bộ phận	7	5	0
91.13	**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng**			
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	7	5	0
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	7	5	0
9113.90.00	- Loại khác	7	5	0
91.14	**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân**			
9114.10.00	- Lò xo, kể cả dây tóc	5	0	0
9114.30.00	- Mặt số	5	0	0
9114.40.00	- Mâm và trục	5	0	0
9114.90.00	- Loại khác	5	0	0
	Chương 92. Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
92.01	**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác**			
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	0	0	0
9201.20.00	- Đại dương cầm (grand pianos)	0	0	0
9201.90.00	- Loại khác	0	0	0
92.02	**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc)**			
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	0	0	0
9202.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
92.05	**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố**			
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	0	0	0
9205.90	- Loại khác:			
9205.90.10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	0	0	0
9205.90.90	- - Loại khác	0	0	0
9206.00.00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas))**	0	0	0
92.07	**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)**			
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	0	0	0
9207.90.00	- Loại khác	0	0	0
92.08	**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh**			
9208.10.00	- Hộp nhạc	0	0	0
9208.90	- Loại khác:			
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	0	0	0
9208.90.90	- - Loại khác	0	0	0
92.09	**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại**			
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	0	0	0
	- Loại khác:			
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	0	0	0
9209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
9209.92.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	0	0	0
9209.94.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	0	0	0
9209.99.00	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 93. Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07**			
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	*	*	*
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	*	*	*
9301.90.00	- Loại khác	*	*	*
9302.00.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04**	*	*	*
93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)**			
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	*	*	*
9303.20.00	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles)	*	*	*
9303.30.00	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	*	*	*
9303.90.00	- Loại khác	*	*	*
93.04	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07**			
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm^2	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9304.00.90	- Loại khác	*	*	*
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04**			
9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	*	*	*
9305.20.00	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	*	*	*
	- Loại khác:			
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:			
9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*
9305.91.90	- - - Loại khác	*	*	*
9305.99	- - Loại khác:			
	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90:			
9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*
9305.99.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
9305.99.91	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*
9305.99.99	- - - - Loại khác	*	*	*
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)**			
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:			
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	*	*	*
9306.29.00	- - Loại khác	*	*	*
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:			
	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:			
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	*	*	*
9306.30.19	- - - Loại khác	*	*	*
9306.30.20	- - Đạn dùng cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	*	*	*
	- - Loại khác:			
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22	*	*	*
9306.30.99	- - - Loại khác	*	*	*
9306.90.00	- Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9307.00.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng**	*	*	*
	Chương 94. Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép			
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng**			
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	7	5	0
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:			
9401.20.10	- - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	0
9401.20.90	- - Loại khác	7	5	0
9401.30.00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	7	5	0
9401.40.00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	7	5	0
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:			
9401.51.00	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	7	5	0
9401.59.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:			
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	7	5	0
9401.69.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:			
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	7	5	0
9401.79.00	- - Loại khác	7	5	0
9401.80.00	- Ghế khác	7	5	0
9401.90	- Bộ phận:			
9401.90.10	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	7	5	0
	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.20:			
9401.90.31	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	7	5	0
9401.90.39	- - - Loại khác	7	5	0
9401.90.40	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00	7	5	0
	- - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9401.90.92	- - - Bằng plastic	7	5	0
9401.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên**			
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:			
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	7	5	0
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	7	5	0
9402.10.90	- - Loại khác	7	5	0
9402.90	- Loại khác:			
9402.90.10	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và bộ phận của chúng	0	0	0
9402.90.90	- - Loại khác	7	5	0
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**			
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	7	5	0
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:			
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc	7	5	0
9403.20.90	- - Loại khác	0	0	0
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	7	5	0
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	7	5	0
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	7	5	0
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:			
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	5	0	0
9403.60.90	- - Loại khác	0	0	0
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:			
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	7	5	0
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	5	0	0
9403.70.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:			
9403.81.00	- - Bằng tre hoặc song, mây	5	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9403.89	- - Loại khác:			
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	5	0	0
9403.89.90	- - - Loại khác	7	5	0
9403.90	- Bộ phận:			
9403.90.10	- - Của xe tập đi cho trẻ em thuộc phân nhóm 9403.70.10	7	5	0
9403.90.90	- - Loại khác	7	5	0
94.04	**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc**			
9404.10.00	- Khung đệm	7	5	0
	- Đệm:			
9404.21.00	- - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	7	5	0
9404.29	- - Bằng vật liệu khác:			
9404.29.10	- - - Đệm lò xo	7	5	0
9404.29.20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	7	5	0
9404.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
9404.30.00	- Túi ngủ	7	5	0
9404.90	- Loại khác:			
9404.90.10	- - Chăn quilt, khăn phủ giường và bọc đệm	7	5	0
9404.90.90	- - Loại khác	7	5	0
94.05	**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:			
9405.10.20	- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0
	- - Loại khác:			
9405.10.30	- - - Đèn rọi	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9405.10.40	- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang	7	5	0
9405.10.90	- - - Loại khác	7	5	0
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:			
9405.20.10	- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0
9405.20.90	- - Loại khác	0	0	0
9405.30.00	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	7	5	0
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:			
9405.40.20	- - Đèn pha	7	5	0
9405.40.40	- - Đèn rọi khác	0	0	0
9405.40.50	- - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	5	0	0
9405.40.60	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	5	0	0
9405.40.70	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	0	0	0
9405.40.80	- - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	0	0	0
	- - Loại khác:			
9405.40.91	- - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0	0	0
9405.40.99	- - - Loại khác	7	5	0
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:			
	- - Loại đốt bằng dầu:			
9405.50.11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	7	5	0
9405.50.19	- - - Loại khác	7	5	0
9405.50.40	- - Đèn bão	7	5	0
9405.50.90	- - Loại khác	0	0	0
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:			
9405.60.10	- - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	7	5	0
9405.60.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Bộ phận:			
9405.91	- - Bằng thủy tinh:			
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9405.91.20	- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0
9405.91.40	- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	5	0	0
9405.91.50	- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0
9405.91.90	- - - Loại khác	5	0	0
9405.92	- - Bằng plastic:			
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0
9405.92.20	- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0
9405.92.30	- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0
9405.92.90	- - - Loại khác	5	0	0
9405.99	- - Loại khác:			
9405.99.10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	5	0	0
9405.99.20	- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	0	0	0
9405.99.30	- - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	5	0	0
9405.99.40	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	0	0	0
9405.99.90	- - - Loại khác	5	0	0
94.06	**Nhà lắp ghép**			
	- Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:			
9406.00.11	- - Bằng plastic	7	5	0
9406.00.19	- - Loại khác	7	5	0
	- Nhà lắp ghép khác:			
9406.00.92	- - Bằng gỗ	7	5	0
9406.00.94	- - Bằng sắt hoặc thép	7	5	0
9406.00.95	- - Bằng plastic hoặc bằng nhôm	7	5	0
9406.00.96	- - Bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	7	5	0
9406.00.99	- - Loại khác	7	5	0
	Chương 95. Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
95.03	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles)**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	0	0	0
	- Búp bê:			
9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	0	0	0
	- - Bộ phận và phụ kiện:			
9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	0	0	0
9503.00.29	- - - Loại khác	0	0	0
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	0	0	0
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	0	0	0
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	5	0	0
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	5	0	0
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	5	0	0
	- Loại khác:			
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	5	0	0
9503.00.92	- - Dây nhảy	5	0	0
9503.00.93	- - Hòn bi	5	0	0
9503.00.99	- - Loại khác	5	0	0
95.04	**Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động**			
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:			
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	7	5	0
9504.20.30	- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	7	5	0
9504.20.90	- - Loại khác	7	5	0
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9504.30.10	- - Máy trò chơi pin-table hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu)	7	0	0
9504.30.20	- - Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	7	0	0
9504.30.90	- - Loại khác	7	0	0
9504.40.00	- Bộ bài	7	5	0
9504.50.00	- Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	7	5	0
9504.90	- Loại khác:			
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	7	5	0
9504.90.20	- - Trò chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng	7	5	0
	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:			
9504.90.31	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc	7	5	0
9504.90.39	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:			
9504.90.92	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	7	5	0
9504.90.93	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Loại khác:			
9504.90.94	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	7	5	0
9504.90.99	- - - - Loại khác	7	5	0
95.05	**Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười**			
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	7	5	0
9505.90.00	- Loại khác	7	5	0
95.06	**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)**			
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:			
9506.11.00	- - Ván trượt tuyết	0	0	0
9506.12.00	- - Dây buộc ván trượt	0	0	0
9506.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9506.21.00	- - Ván buồm	0	0	0
9506.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:			
9506.31.00	- - Gậy và bộ gậy chơi gôn	0	0	0
9506.32.00	- - Bóng	0	0	0
9506.39.00	- - Loại khác	0	0	0
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:			
9506.40.10	- - Bàn	0	0	0
9506.40.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:			
9506.51.00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	0	0	0
9506.59.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:			
9506.61.00	- - Bóng tennis	0	0	0
9506.62.00	- - Bóng có thể bơm hơi	0	0	0
9506.69.00	- - Loại khác	0	0	0
9506.70.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	0	0	0
	- Loại khác:			
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	0	0	0
9506.99.00	- - Loại khác	0	0	0
95.07	**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự**			
9507.10.00	- Cần câu	0	0	0
9507.20.00	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	0	0	0
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	0	0	0
9507.90.00	- Loại khác	0	0	0
95.08	**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động**			
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	0	0	0
9508.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 96. Các mặt hàng khác			
96.01	**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)**			
9601.10.00	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	7	5	0
9601.90	- Loại khác:			
9601.90.10	- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	7	5	0
	- - Loại khác:			
9601.90.91	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	7	5	0
9601.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
96.02	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng**			
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	0	0	0
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	7	5	0
9602.00.90	- Loại khác	7	5	0
96.03	**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)**			
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:			
9603.10.10	- - Bàn chải	7	5	0
9603.10.20	- - Chổi	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:			
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	7	5	0
9603.29.00	- - Loại khác	7	5	0
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	7	5	0
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	7	5	0
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	7	5	0
9603.90	- Loại khác:			
9603.90.10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	7	5	0
9603.90.20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	7	5	0
9603.90.40	- - Bàn chải khác	7	5	0
9603.90.90	- - Loại khác	7	5	0
96.04	**Giần và sàng tay**			
9604.00.10	- Bằng kim loại	7	5	0
9604.00.90	- Loại khác	7	5	0
9605.00.00	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo**	7	5	0
96.06	**Khuy, khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)**			
9606.10	- Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:			
9606.10.10	- - Bằng plastic	7	5	0
9606.10.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Khuy:			
9606.21.00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	7	5	0
9606.22.00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	7	5	0
9606.29.00	- - Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:			
9606.30.10	- - Bằng plastic	7	5	0
9606.30.90	- - Loại khác	7	5	0
96.07	**Khóa kéo và các bộ phận của chúng**			
	- Khóa kéo:			
9607.11.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	7	5	0
9607.19.00	- - Loại khác	7	5	0
9607.20.00	- Bộ phận	7	5	0
96.08	**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09**			
9608.10	- Bút bi:			
9608.10.10	- - Bằng plastic	7	5	0
9608.10.90	- - Loại khác	7	5	0
9608.20.00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	7	5	0
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:			
9608.30.10	- - Bút vẽ mực Ấn Độ	7	5	0
9608.30.90	- - Loại khác	7	5	0
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	7	5	0
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	7	5	0
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:			
9608.60.10	- - Bằng plastic	0	0	0
9608.60.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:			
9608.91.10	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	0	0	0
9608.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
9608.99	- - Loại khác:			
9608.99.10	- - - Bút viết giấy nhân bản	7	5	0
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9608.99.91	- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	7	5	0
9608.99.99	- - - - Loại khác	7	5	0
96.09	**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may**			
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:			
9609.10.10	- - Bút chì đen	7	5	0
9609.10.90	- - Loại khác	7	5	0
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	7	5	0
9609.90	- Loại khác:			
9609.90.10	- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	7	5	0
9609.90.30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	7	5	0
	- - Loại khác:			
9609.90.91	- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	7	5	0
9609.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
96.10	**Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung**			
9610.00.10	- Bảng đá đen trong trường học	7	5	0
9610.00.90	- Loại khác	7	5	0
9611.00.00	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó**	7	5	0
96.12	**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp**			
9612.10	- Ruy băng:			
9612.10.10	- - Bằng vật liệu dệt	0	0	0
9612.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9612.20.00	- Tấm mực dấu	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
96.13	**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc**			
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:			
9613.10.10	- - Bằng plastic	7	5	0
9613.10.90	- - Loại khác	7	5	0
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:			
9613.20.10	- - Bằng plastic	7	5	0
9613.20.90	- - Loại khác	7	5	0
9613.80	- Bật lửa khác:			
9613.80.10	- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	7	5	0
9613.80.20	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic	7	5	0
9613.80.30	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	7	5	0
9613.80.90	- - Loại khác	7	5	0
9613.90	- Bộ phận:			
9613.90.10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng	7	5	0
9613.90.90	- - Loại khác	7	5	0
96.14	**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng**			
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	7	5	0
9614.00.90	- Loại khác	7	5	0
96.15	**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng**			
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:			
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:			
9615.11.20	- - - Bằng cao su cứng	7	5	0
9615.11.30	- - - Bằng plastic	7	5	0
9615.19.00	- - Loại khác	7	5	0
9615.90	- Loại khác:			
	- - Ghim cài tóc trang trí:			
9615.90.11	- - - Bằng nhôm	7	5	0
9615.90.12	- - - Bằng sắt hoặc thép	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9615.90.13	- - - Bằng plastic	7	5	0
9615.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Bộ phận:			
9615.90.21	- - - Bằng plastic	7	5	0
9615.90.22	- - - Bằng sắt hoặc thép	7	5	0
9615.90.23	- - - Bằng nhôm	7	5	0
9615.90.29	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
9615.90.91	- - - Bằng nhôm	7	5	0
9615.90.92	- - - Bằng sắt hoặc thép	7	5	0
9615.90.93	- - - Bằng plastic	7	5	0
9615.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
96.16	**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm**			
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:			
9616.10.10	- - Bình, lọ xịt	7	5	0
9616.10.20	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	0	0	0
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	7	5	0
96.17	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh**			
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	7	5	0
9617.00.20	- Các bộ phận	7	5	0
9618.00.00	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc**	7	5	0
96.19	**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu**			
	- Loại dùng một lần:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	7	5	0
9619.00.19	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
9619.00.91	- - Dệt kim hoặc móc	5	0	0
9619.00.99	- - Loại khác	5	0	0
	Chương 97. Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ			
97.01	**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự**			
9701.10.00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	0	0
9701.90.00	- Loại khác	0	0	0
9702.00.00	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô**	0	0	0
97.03	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu**			
9703.00.10	- Bằng kim loại	0	0	0
9703.00.20	- Bằng đá	0	0	0
9703.00.30	- Bằng plastic	0	0	0
9703.00.40	- Bằng gỗ	0	0	0
9703.00.50	- Bằng đất sét	0	0	0
9703.00.90	- Bằng vật liệu khác	0	0	0
9704.00.00	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07**	5	0	0
9705.00.00	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền**	0	0	0
9706.00.00	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm**	0	0	0

DANH MỤC HÀNG HÓA ÁP DỤNG THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU NGOÀI HẠN NGẠCH CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - ÔT-XTRÂY-LIA - NIU DI-LÂN 2016 - 2018

(Kèm theo Nghị định số 127/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 17. Đường và các loại kẹo đường			
1701	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**			
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:			
1701.12.00	- - Đường củ cải	80	80	80
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	80	80	80
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	80	80	80
	- Loại khác:			
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	100	100	100
1701.99	- - Loại khác:			
	- - - Đường đã tinh luyện:			
1701.99.11	- - - - Đường trắng	100	100	100
1701.99.19	- - - - Loại khác	100	100	100
1701.99.90	- - - Loại khác	100	100	100

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng